

Số 26 /2009/TT- BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho các nghề: Thú y; Bảo vệ môi trường biển; Chế biến cà phê, ca cao; Thương mại điện tử

Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ - CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ - BLĐTBXH ngày 06 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định và đề nghị của Tổng cục Dạy nghề về việc ban hành chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho các nghề: Thú y; Bảo vệ môi trường biển; Chế biến cà phê, ca cao; Thương mại điện tử;

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề đối với các nghề trên như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng:

Thông tư này quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và chương trình khung trình độ cao đẳng nghề để áp dụng đối với các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề các nghề được quy định tại Thông tư này;

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề quy định tại Thông tư này không bắt buộc áp dụng đối với các cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Các chương trình khung quy định tại Thông tư này bao gồm:

1. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề "Thú y" (Phụ lục 1);

2. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề "Bảo vệ môi trường biển" (Phụ lục 2);

3. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề "Chế biến cà phê, ca cao" (Phụ lục 3);

4. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Thương mại điện tử” (Phụ lục 4);

Điều 3. Trách nhiệm xây dựng chương trình dạy nghề :

Căn cứ quy định tại Thông tư này, Hiệu trưởng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề cho các nghề được quy định tại Thông tư này tổ chức xây dựng, thẩm định, duyệt chương trình dạy nghề của trường.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký:

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Tổ chức Chính trị - Xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Dạy nghề, các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề cho các nghề được quy định tại Thông tư này và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo Website Chính phủ (2 b);
- Lưu Vụ Pháp chế, VP, TCDN (20 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Đàm Hữu Đắc

Phụ lục 1:
**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ
 cao đẳng nghề cho nghề “Thú y”**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2009/TT- BLĐT BXH ngày 05 tháng 8
 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 1A:
Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Thú y

Mã nghề: 40640101

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

(Tốt nghiệp trung học cơ sở thì học bổ sung chương trình văn hoá trung học phổ thông theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 31

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Hiểu được kiến thức dược lý học, Luật Thú y, kỹ thuật chăn nuôi để áp dụng trong lĩnh vực phòng trị bệnh;

+ Trình bày được kiến thức bệnh lý học các bệnh thông thường của vật nuôi, hiểu biết cách chẩn đoán và phòng trị các bệnh này;

+ Mô tả được tình trạng bệnh lý của các bệnh thường xảy ra cho vật nuôi;

+ Vận dụng được những kiến thức cơ sở và chuyên môn của nghề Thú y trong việc quản lý, phòng, trị bệnh cho vật nuôi;

+ Có trình độ ngoại ngữ, tin học tương đương trình độ A.

- Kỹ năng:

+ Thực hiện được các biện pháp phòng chống dịch bệnh;

+ Hướng dẫn người chăn nuôi trong việc phòng trị các bệnh hay xảy ra;

+ Chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật lao động, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, các quy trình về bảo quản thiết bị.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác- Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật và Luật lao động;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;

+ Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công, bảo vệ sản xuất;

+ Có lối sống lành mạnh, có trách nhiệm với bản thân, với gia đình và xã hội, sống và làm việc theo Luật pháp.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Đủ sức khoẻ để làm việc trong các điều kiện thời tiết và môi trường đặc biệt nhằm đảm bảo phục vụ lâu dài trong ngành. Sức khoẻ đạt loại I hoặc II theo phân loại của Bộ Y tế;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình giáo dục quốc phòng;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp đạt trình độ trung cấp nghề thú y, học sinh có đủ năng lực chuyên môn để làm việc tại các cơ quan chuyên ngành hoặc tại các hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình; trực tiếp tổ chức kinh doanh mặt hàng thức ăn gia súc, gia cầm hoặc có thể đứng bán hàng tại cửa hàng thuốc thú y.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2.550 giờ.

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn và thi: 7 tuần (Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2.340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1940 giờ; Thời gian học tự chọn: 400 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 702 giờ; Thời gian học thực hành: 1638 giờ.

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh Trung học cơ sở là: 1200 giờ.

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN; ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc

Mã môn học, Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian của môn học, mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH - 01	Chính trị	30	22	6	2
MH - 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH - 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH - 04	Giáo dục Quốc phòng- An ninh	45	28	13	4
MH - 05	Tin học	30	13	15	2
MH - 06	Ngoại ngữ	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1730	374	1272	84
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	370	174	160	36
MH 07	Giải phẫu-sinh lý vật nuôi	100	40	50	10
MH 08	Dược lý thú y	100	40	50	10
MH 09	Giống vật nuôi	30	14	13	3
MH 10	Khuyến nông	30	14	13	3
MH 11	Dinh dưỡng và thức ăn chăn	30	14	13	3

	nuôi				3
MH 12	Luật thú y	30	18	9	3
MH 13	Quản trị kinh doanh	50	34	12	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1360	200	1112	48
MĐ 14	Kỹ thuật truyền giống	50	18	27	5
MH 15	Chẩn đoán và điều trị học	60	20	34	6
MĐ 16	Phòng trị bệnh chung (zoonose) cho nhiều loài vật nuôi	50	22	24	4
MĐ 17	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	120	40	70	10
MĐ 18	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gà, vịt	120	40	70	10
MĐ 19	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	120	40	70	10
MĐ 20	Kiểm tra thịt	40	20	17	3
MĐ 21	Thực tập cơ bản	160		160	
MĐ 22	Thực tập cuối khóa	640		640	
Tổng cộng		1940	580	1359	101

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH DẠY NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô-đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

1.1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn và phân phối thời gian

Mã môn học, Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian của môn học, mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 23	Sử dụng internet	30	14	13	3
MH 24	Tiếng Anh chuyên ngành	30	14	13	3
MH 25	Vi sinh vật học đại cương	30	14	13	3
MH 26	Vệ sinh an toàn thực phẩm	30	14	13	3
MĐ 27	An toàn sinh học trong chăn nuôi	40	16	21	3
MĐ 28	Thiết kế chuồng trại	60	20	35	5
MĐ 29	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê, cừu, thỏ	120	40	72	8
MĐ 30	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cút, ngan, ngỗng	120	40	72	8
MĐ 31	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho chó mèo	120	40	72	8
	Tổng cộng	580	208	372	44

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn;

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn trong chương trình khung trình độ trung cấp nghề Thú y là 400 giờ, chiếm 17 % tổng thời gian thực học tối thiểu. Các cơ sở đào tạo khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn để xây dựng chương trình đào tạo nghề phù hợp cho trường mình, thì tùy theo yêu cầu đặc thù của từng ngành, từng địa phương, vùng miền, mà chọn trong số các mô đun tự chọn mà chương trình khung giới thiệu ở điểm 2.1, phần V phía trên; hoặc có thể chỉ chọn một số mô đun tự chọn chuyên sâu do chương trình khung giới thiệu, rồi bổ sung các môn học, mô đun mới; thậm chí có thể tự xây dựng các chương trình môn học, mô đun tự chọn phù hợp để đưa vào giảng dạy sao cho thời gian đào tạo tự chọn tối thiểu đạt 400 giờ (trong đó thời gian dạy thực hành đạt từ 70 % đến 85%.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp.

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 30 phút
2	Văn hoá THPT đối với hệ tuyển sinh THCS	- Thi viết - Thi trắc nghiệm - Thi vấn đáp	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề	- Viết - Trắc nghiệm Bài tập thực hành	- Không quá 150 phút - Không quá 45 - 60 phút - Không quá 2 giờ

3. *Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện.*

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá.

4. Các chú ý khác

Khi các trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học, mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học, mô đun trong chương đào tạo của trường mình để dễ theo dõi quản lý./.

Phụ lục 1B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Thú y

Mã nghề: 50640101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 47

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng Cao đẳng nghề

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Hiểu được kiến thức về dược lý học, miễn dịch học, Luật Thú y, kỹ thuật chăn nuôi để áp dụng trong quản lý, phòng, trị bệnh cho vật nuôi;

+ Trình bày được kiến thức bệnh lý học, cách chẩn đoán và phòng, trị các bệnh thông thường của vật nuôi;

+ Có trình độ ngoại ngữ, tin học tương đương trình độ B.

- Kỹ năng:

+ Tổ chức được các thí nghiệm có qui mô nhỏ trong các trang trại;

+ Thực hiện thành thạo các công việc của nghề Thú y;

+ Thực hiện được toàn bộ các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh;

+ Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chuyên môn cho các cán bộ có trình độ chuyên môn thấp hơn, hoặc người chăn nuôi;

+ Kinh doanh thuốc thú y đảm bảo hiệu quả, an toàn, vệ sinh môi trường và đúng Pháp luật.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và Quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác- Lê nin, Hiến pháp, Pháp luật và Luật lao động;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển của Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- + Có ý thức tự giác chấp hành kỷ luật lao động, lao động có kỹ thuật, lao động có chất lượng và năng suất cao, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp;
 - + Có ý thức trách nhiệm đối với công việc được giao, có ý thức bảo vệ của công, bảo vệ sản xuất;
 - + Có lối sống lành mạnh, có trách nhiệm với bản thân, với gia đình và xã hội, sống và làm việc theo Luật pháp;
 - + Thực hiện an toàn - vệ sinh lao động.
- Thể chất và quốc phòng:*
- + Hiểu biết một số phương pháp tập luyện phù hợp với nghề, có thói quen rèn luyện thân thể;
 - + Đạt tiêu chuẩn sức khoẻ theo quy định của nghề đào tạo;
 - + Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình giáo dục quốc phòng;
 - + Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm.

- Sau khi tốt nghiệp đạt trình độ cao đẳng nghề Thú y, sinh viên có đủ năng lực chuyên môn để làm việc tại các cơ quan chuyên ngành Thú y hoặc các hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình và có thể tổ chức được một cửa hàng thuốc Thú y ở quy mô nhỏ;
- Tham gia phục vụ những nghiên cứu nhỏ và vừa trong các trang trại

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 03 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3.750 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn và thi: 10 tuần (Trong đó thi tốt nghiệp: 80giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3300 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 2310 giờ; Thời gian học tự chọn: 990 giờ.
 - + Thời gian học lý thuyết: 588 giờ; Thời gian học thực hành: 1692 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc

Mã môn học, Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian của môn học, mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng- An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2470	606	1764	100
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	680	336	289	55
MH 07	Giải phẫu và sinh lý vật nuôi	120	60	50	10
MH 08	Sinh hoá học động vật	60	28	28	4
MH 09	Vi sinh vật thú y	60	24	33	3
MH 10	Dược lý thú y	120	60	50	10
MH 11	Giống vật nuôi	30	14	13	3
MH 12	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	60	24	33	3
MH 13	Vệ sinh thú y	30	14	13	3
MH 14	Miễn dịch học thú y	30	18	9	3
MH 15	Phương pháp thí nghiệm	30	14	13	3
MH 16	Khuyến nông	30	14	13	3
MH 17	Bảo vệ môi trường	30	14	13	3
MH 18	Luật thú y	30	18	9	3
MH 19	Quản trị kinh doanh	50	34	16	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1790	270	1475	45

MĐ 20	Kỹ thuật truyền giống	50	18	28	4
MĐ 21	Chẩn đoán và điều trị học thú y	60	20	36	4
MĐ 22	Phòng trị các bệnh chung cho nhiều loài	50	22	25	3
MĐ 23	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	150	62	78	10
MĐ 24	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho gà, vịt	150	62	78	10
MĐ 25	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	150	62	78	10
MĐ 26	Kiểm tra thịt và các sản phẩm khác	60	24	32	4
MĐ 27	Thực tập cơ bản	480	0	480	0
MĐ 28	Thực tập cuối khóa	640	0	640	0
Tổng cộng		2920	826	1964	130

2. Đề cương chi tiết chương trình môn học, mô đun đào tạo bắt buộc

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

IV. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH DẠY NGHỀ

1. . Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và đề cương chi tiết chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

Ngoài các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc nêu trong mục 3.1 và 3.2, các cơ sở dạy nghề có thể tự xây dựng các môn học, mô đun đào tạo tự chọn hoặc lựa chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được đề nghị trong chương trình khung. Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng thời gian đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa học.

1.1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo tự chọn và phân phối thời gian

Mã môn học, Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian của môn học, mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH29	Tin học ứng dụng và internet	60	20	34	6
MH 30	Vi sinh vật đại cương	30	14	13	3
MH 31	Vệ sinh an toàn thực phẩm	30	10	17	3
MH32	Động vật học	60	20	35	5
MH 33	Soạn thảo văn bản	30	10	17	3
MH 34	Kỹ năng giao tiếp	30	10	17	3
MH 35	Ứng dụng công nghệ sinh học	30	14	13	3
MH 36	Sinh học phân tử	30	14	13	3
MH 37	Thống kê sinh học	30	14	13	3
MH 38	Bảo quản và chế biến sản phẩm công nghiệp	60	24	32	4
MĐ 39	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho thú hoang dã	120	40	73	7
MĐ 40	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh chó mèo	120	40	73	7
MĐ 41	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho cút, ngan, ngỗng	120	40	73	7
MĐ 42	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho dê, cừu, thỏ	120	40	73	7
MĐ 43	Kỹ thuật nuôi và phòng trị bệnh cho chim cảnh	90	30	50	10
MĐ 44	An toàn sinh học trong chăn nuôi	40	16	21	3
MĐ 45	Vi sinh vật chăn nuôi	30	10	17	3
MĐ 46	Khai thác cỏ và đồng cỏ	50	22	25	3
MĐ 47	Di truyền học ứng dụng trong chăn nuôi	60	28	27	5
Tổng cộng		1140	410	636	88

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng sẽ được xác định căn cứ vào mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành, nghề hoặc vùng miền;

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do trường lựa chọn theo kiến nghị trong chương trình khung sẽ xác định theo quy định đã có trong chương trình khung.

2.. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề	Viết hoặc trắc nghiệm	Không quá 150 phút
	- Thực hành nghề	Bài tập thực hành và vấn đáp	Không quá 45 phút

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện.

Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, cơ sở đào tạo nên bố trí cho người học tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo. Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá.

4. Các chú ý khác

Khi các trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học mô đun tự chọn có thể xếp sắp lại mã môn học mô đun trong chương đào tạo của trường mình để dễ theo dõi quản lý./.

Phụ lục 2:**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề: “ Bảo vệ môi trường môi trường biển”**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2009/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 2A:**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề**

Tên nghề: Bảo vệ môi trường biển

Mã nghề: 40850102

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương; (Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phân văn hoá phổ thông theo Quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 37

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề;

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp**

- Kiến thức:

+ Trang bị cho người học kiến thức chuyên môn về quan trắc, hóa học môi trường, vi sinh môi trường, các kỹ thuật phân tích chỉ tiêu môi trường, khả năng vận hành các hệ thống xử lý nước thải, khả năng lấy mẫu, bảo quản mẫu, lắp đặt, chế tạo thiết bị xử lý ô nhiễm quy mô nhỏ, các kiến thức về khai thác nguồn tài nguyên biển bền vững, bảo vệ khu bảo tồn biển, tuyên truyền, vận động quản lý môi trường biển dựa vào cộng đồng;

+ Trang bị cho người học các kiến thức có liên quan hỗ trợ cho nghề bảo vệ môi trường biển như:

Các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, quốc phòng;

Các kiến thức hỗ trợ nghề nghiệp như: ngoại ngữ, tin học.

- Kỹ năng:

+ Trang bị cho người học có được các kỹ năng nghề nghiệp trong việc vận hành, duy tu bảo dưỡng các thiết bị xử lý ô nhiễm, kỹ năng pha chế hóa chất xử lý;

+ Người học có được khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; có đạo đức, sức khỏe, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề. Người học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp;

+ Người học có kỹ năng thực hiện các hoạt động trong khai thác thiết bị xử lý ô nhiễm;

+ Sau khi học xong chương trình người học có thể đảm đương được từ vị trí công nhân trực tiếp sản xuất đến trưởng nhóm và các vị trí khác trong nhà máy, trạm trại xử lý hoặc tại các trung tâm bảo tồn, công nhân kỹ thuật tại các phòng thí nghiệm chuyên ngành tùy theo khả năng cá nhân, lượng kiến thức tích hợp và yêu cầu của công việc.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Hiểu biết cơ bản về đường lối cách mạng và kinh tế của Đảng, về Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước. Yêu nước, trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Yêu nghề, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Có kỹ năng lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh, phù hợp với phong tục tập quán, truyền thống văn hoá dân tộc và địa phương trong từng giai đoạn lịch sử;

+ Có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản về thể dục thể thao, biết cách áp dụng vào việc tăng cường và bảo vệ sức khoẻ;

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa;

+ Trang bị cho người học một số kiến thức về kỹ năng quân sự cần thiết làm cơ sở để học sinh thực hiện nhiệm vụ quân sự trong nhà trường, vận dụng nghề nghiệp chuyên môn phục vụ Quốc phòng và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm

Sau khi học xong chương trình, người học có thể đảm đương được các vị trí sau:

- Công nhân kỹ thuật trạm, trại, tổ xử lý ô nhiễm môi trường trong nhà máy công nghiệp, cơ sở chế biến thủy hải sản;
- Công nhân kỹ thuật của các phòng thí nghiệm chuyên ngành tại các Trung tâm, Viện nghiên cứu liên quan đến môi trường biển;
- Công nhân tại các khu bảo tồn biển;
- Công nhân môi trường cho các khu du lịch có liên quan đến biển, đảo.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khóa học: 2 năm
- Thời gian học tập: 104 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 2550 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô đun và thi tốt nghiệp: 180 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 30 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2340 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 1905 giờ; Thời gian học tự chọn: 435 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 700 giờ; Thời gian học thực hành: 1640 giờ

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các ý kiến các kiến kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả)

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH 01	Chính trị	30	22	6	2
MH 02	Pháp luật	15	10	4	1
MH 03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH 04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH 05	Tin học	30	13	15	2
MH 06	Ngoại ngữ	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1950	560	1271	74
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	480	266	190	24
MH 07	Môi trường học cơ bản	90	56	29	5
MH 08	Luật và chính sách bảo vệ môi trường	60	42	15	3
MH 09	Quản lý tài nguyên biển	75	42	29	4
MH 10	Tin học ứng dụng trong môi trường biển	60	28	29	3
MH 11	Hóa học môi trường	60	28	29	3
MH 12	Vi sinh môi trường	75	28	44	3
MH 13	An toàn lao động trong bảo vệ môi trường	60	42	15	3
II.2	Các môn học, mô đun	1425	294	1081	50

	chuyên môn nghề				
MH 14	Công nghệ và thiết bị môi trường	60	28	29	3
MH 15	Đánh giá tác động môi trường biển và rủi ro	75	28	44	3
MH 16	Quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản	90	28	58	4
MH 17	Kỹ thuật phân tích các chỉ tiêu môi trường	90	28	58	4
MH 18	Kỹ thuật quan trắc môi trường	75	28	44	3
MĐ 19	Quan trắc và đánh giá nước thải	60	14	44	2
MĐ 20	Quan trắc và đánh giá nước ven bờ và trầm tích đáy biển	75	14	58	3
MĐ 21	Quan trắc và đánh giá nước ngọt	60	14	44	2
MĐ 22	Khai thác hệ thống thiết bị xử lý nước thải sản xuất công nghiệp	150	28	117	5
MĐ 23	Xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản	150	28	117	5
MĐ 24	Xử lý ô nhiễm môi trường nước cảng biển	120	28	88	4
MĐ 25	Bảo vệ môi trường khu bảo tồn biển	120	28	88	4
MĐ 26	Thực tập chuyên ngành tại cơ sở	300	0	292	8
	Tổng cộng	2115	666	1358	91

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Tổng thời gian dành cho các môn học đào tạo nghề tự chọn là 435 giờ chiếm 19 % tổng số thời gian thực học môn học và mô đun nghề tối thiểu.

- Để xác định thời gian cho từng môn học đào tạo nghề tự chọn cũng dựa trên phân tích công việc như đối với các môn học đào tạo nghề bắt buộc.

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 27	Đa dạng sinh học biển	90	28	58	4
MH 28	Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm	60	14	44	2
MH 29	Quản lý đới bờ	90	28	58	4
MH 30	Quản lý môi trường biển dựa vào cộng đồng	90	28	58	4
MH 31	Kỹ thuật hàng hải trong bảo vệ môi trường	60	14	44	2
MH 32	Vẽ kỹ thuật	30	14	15	1
MĐ 33	Kỹ thuật lặn biển	90	14	73	3
MĐ 34	Xử lý rác thải sinh hoạt trên đảo	90	14	73	3
MĐ 35	Chế tạo hệ thống xử lý nước cấp quy mô nhỏ	150	28	117	5
MĐ 36	Khai thác hệ thống thiết bị xử lý nước thải chế biến thủy sản	150	28	117	5
MĐ 37	Khai thác hệ thống thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt	150	28	117	5
Tổng cộng		1050	238	774	38

- Chọn các môn học sao cho đảm bảo quỹ thời gian thực học tự chọn tối thiểu quy định trong chương trình khung;

- Để xác định danh mục các môn học đào tạo nghề tự chọn, các trường cần căn cứ vào đặc thù riêng của ngành và điều kiện cụ thể của trường như:

- + Nhu cầu của người học (nhu cầu của các doanh nghiệp);
- + Trình độ đội ngũ giáo viên;
- + Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

- Các trường chọn mô đun trong số các mô đun và một số môn học tự chọn trong danh mục ở bảng danh mục các môn học đào tạo nghề tự chọn sao cho đảm bảo thời gian học tự chọn là 435 giờ.

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Cần căn cứ vào các nội dung chính trong Đề cương chi tiết chương trình của từng môn học để xây dựng chương trình chi tiết cho môn học đó, cụ thể như sau:

- Mục tiêu môn học;
- Nội dung chính về kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề mà người học phải học;
- Phân bố thời gian cho từng phần, từng chương cụ thể đã được xác định;
- Hướng dẫn thực hiện chương trình.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi tốt nghiệp	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Thi viết	Không quá 120 phút
2	Văn hóa THPT đối với hệ tuyển sinh THCS	Thi viết	Không quá 120 phút
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề	Thi viết/vấn đáp Thi thực hành	Không quá 120 phút Không quá 4 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hoá, văn nghệ - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Ngoài giờ học hàng ngày - 19giờ đến 21giờ vào một buổi trong tuần
3. Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4. Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật
5. Thăm quan thực tế	Mỗi học kỳ 1 lần

Phụ lục 2B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Bảo vệ môi trường biển

Mã nghề: 50850102

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học: 42

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức.

+ Trang bị cho người học kiến thức chuyên môn về hóa học môi trường, vi sinh môi trường, các kỹ thuật phân tích chỉ tiêu môi trường, quan trắc, đánh giá các nguồn nước thải, khai thác các hệ thống xử lý nước thải, chế tạo hệ thống thiết bị xử lý ô nhiễm quy mô nhỏ, quản lý, khai thác các nguồn tài nguyên biển bền vững;

+ Trang bị cho người học các kiến thức liên quan đến nghề bảo vệ môi trường biển như: Các kiến thức cơ bản về Chính trị, Pháp luật, Quốc phòng; Các kiến thức bổ trợ nghề nghiệp như ngoại ngữ, tin học.

+ Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, giá trị của việc bảo vệ khu bảo tồn, quản lý môi trường biển dựa vào cộng đồng.

- Kỹ năng:

+ Trang bị cho người học có được các kỹ năng nghề nghiệp trong việc vận hành, duy tu bảo dưỡng các thiết bị xử lý ô nhiễm, kỹ năng sử dụng thiết bị phòng thí nghiệm, kỹ năng xử lý số liệu kiểm định;

+ Người học có kỹ năng quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động quan trắc môi trường, khai thác thiết bị xử lý ô nhiễm, kỹ năng giao tiếp, tuyên truyền, vận động cộng đồng trong bảo vệ môi trường biển;

+ Người học có kỹ năng trồng rừng ngập mặn, phân biệt và thu nhặt các sinh vật gây hại cho khu bảo tồn;

+ Người học có được khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; có đạo đức, sức khỏe, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có khả năng tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ của nghề. Người học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức.

+ Hiểu biết cơ bản về đường lối cách mạng và kinh tế của Đảng, về Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước. Yêu nước, trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

+ Yêu nghề, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Có kỹ năng lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh, phù hợp với phong tục tập quán, truyền thống văn hoá dân tộc và địa phương trong từng giai đoạn lịch sử;

+ Có ý thức học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc.

- Thể chất, quốc phòng.

+ Trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản về thể dục thể thao, biết cách áp dụng vào việc tăng cường và bảo vệ sức khoẻ.

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa;

+ Trang bị cho người học một số kiến thức về kỹ năng quân sự cần thiết làm cơ sở để học viên thực hiện nhiệm vụ quân sự trong nhà trường, vận dụng nghề nghiệp chuyên môn phục vụ Quốc phòng và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm :

Sau khi học xong chương trình người học có thể đảm đương được các vị trí trưởng ca, cán bộ kỹ thuật trạm, trại, tổ xử lý ô nhiễm môi trường trong các nhà máy công nghiệp, cơ sở chế biến thủy hải sản, cán bộ phòng thí nghiệm chuyên ngành cho các Trung tâm, Viện nghiên cứu liên quan đến môi trường biển, cán bộ tại các khu bảo tồn biển, các tổ chức môi trường, cán bộ môi trường cho các khu du lịch có liên quan đến biển, đảo tùy theo khả năng cá nhân, lượng kiến thức được đào tạo và yêu cầu của công việc.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 3 năm
- Thời gian học tập: 131 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 3960 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/ mô đun và thi tốt nghiệp : 240 giờ;
(Trong đó thi tốt nghiệp: 60 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3510 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 2910 giờ; Thời gian học tự chọn: 600 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 1050 giờ; Thời gian học thực hành: 2460 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN.

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH 01	Chính trị	90	60	24	6
MH 02	Pháp luật	30	21	7	2
MH 03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH 04	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	75	58	13	4
MH 05	Tin học	75	17	54	4
MH 06	Ngoại ngữ	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>				
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	660	364	265	31
MH 07	Môi trường học cơ bản	120	70	44	6
MH 08	Luật và chính sách bảo vệ môi trường	60	42	15	3
MH 09	Quản lý tài nguyên biển	90	42	44	4
MH 10	Tin học ứng dụng trong môi trường biển	90	42	44	4
MH 11	Hóa học môi trường	90	42	44	4
MH 12	Vi sinh môi trường	90	42	44	4
MH 13	Toán ứng dụng	60	42	15	3
MH 14	An toàn lao động trong bảo vệ môi trường	60	42	15	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	2250	462	1710	78
MH 15	Ngoại ngữ chuyên ngành	60	42	15	3
MH 16	Công nghệ và thiết bị môi trường	90	42	44	4
MH 17	Đánh giá tác động môi trường biển và rủi ro	90	42	44	4
MH 18	Quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản	120	56	58	6
MH 19	Kỹ thuật phân tích các chỉ tiêu môi trường	120	28	88	4
MH 20	Kỹ thuật quan trắc môi trường	90	42	44	4
MĐ 21	Quan trắc và đánh giá	150	14	132	4

	nước thải				
MĐ 22	Quan trắc và đánh giá nước ven bờ và trầm tích đáy biển	180	28	146	6
MĐ 23	Quan trắc và đánh giá nước ngọt	150	14	132	4
MĐ 24	Khai thác hệ thống thiết bị xử lý nước thải sản xuất công nghiệp	150	28	117	5
MĐ 25	Xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản	210	28	175	7
MĐ 26	Xử lý ô nhiễm môi trường nước cảng biển	150	42	102	6
MĐ 27	Bảo vệ môi trường khu bảo tồn biển	180	28	146	6
MĐ 28	Khai thác hệ thống thiết bị xử lý nước thải chế biến thủy sản	210	28	175	7
MĐ 29	Thực tập chuyên ngành tại cơ sở	300	0	292	8
	Tổng cộng	3360	1084	2149	127

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bố thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH 30	Đa dạng sinh học biển	90	42	44	4
MH 31	Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm	60	28	29	3
MH 32	Quản lý đới bờ	120	56	58	6
MH 33	Quản lý môi trường biển dựa vào cộng đồng	90	28	58	4
MH 34	Kỹ thuật hàng hải trong bảo vệ môi trường	90	28	58	4

MH 35	Quản lý trồng và khai thác rong biển	120	56	58	6
MH 36	Vẽ kỹ thuật	60	28	29	3
MH 37	Chỉ thị sinh học môi trường	90	28	58	4
MĐ 38	Xử lý rác thải sinh hoạt trên đảo	75	14	58	3
MĐ 39	Xử lý chất thải du lịch biển đảo	120	28	86	6
MĐ 40	Kỹ thuật lặn biển	90	14	73	3
MĐ 41	Chế tạo hệ thống xử lý nước cấp quy mô nhỏ	150	28	116	6
MĐ 42	Khai thác hệ thống thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt	210	28	175	7
Tổng cộng		1365	406	900	59

- Chọn các môn học sao cho đảm bảo quỹ thời gian thực học tự chọn tối thiểu quy định trong chương trình khung;

- Để xác định danh mục các môn học đào tạo nghề tự chọn, các trường cần căn cứ vào đặc thù riêng của ngành và điều kiện cụ thể của trường như:

- + Nhu cầu của người học (nhu cầu của các doanh nghiệp);
- + Trình độ đội ngũ giáo viên;
- + Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

- Các trường chọn mô đun trong số các mô đun và một số môn học tự chọn trong danh mục ở bảng danh mục các môn học đào tạo nghề tự chọn sao cho đảm bảo thời gian học tự chọn là 600 giờ chiếm 20,6% môn học, mô đun chuyên ngành.

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Cần căn cứ vào các nội dung chính trong Đề cương chi tiết chương trình của từng môn học để xây dựng chương trình chi tiết cho môn học đó, cụ thể như sau:

- Mục tiêu môn học;
- Nội dung chính về kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề mà người học phải học;
- Phân bổ thời gian cho từng phần, từng chương cụ thể đã được xác định;
- Hướng dẫn thực hiện chương trình.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

STT	Môn thi tốt nghiệp	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Thi viết	Không quá 120 phút
2	Lý thuyết chuyên ngành	Thi viết/vấn đáp	Không quá 120 phút/30 phút
3	Thực hành kỹ thuật xử lý nước thải	Thi thực hành	Không quá 4 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hoá, văn nghệ - Qua các phương tiện thông tin đại chúng - Sinh hoạt tập thể	- Ngoài giờ học hàng ngày - 19 giờ đến 21 giờ vào một buổi trong tuần
3. Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Vào tất cả các ngày làm việc trong tuần
4. Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn Thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật
5. Thăm quan thực tế	Mỗi học kỳ 1 lần

Phụ lục 3:**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Chế biến cà phê, ca cao”**

(Ban hành theo Thông tư số: 26 /2009/TT- BLĐTĐBXH ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 3A:**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề**

Tên nghề: Chế biến cà phê - ca cao

Mã nghề: 40542020

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương; (Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 39

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp**

- Kiến thức :

+ Trình bày được công việc chuẩn bị nguyên liệu cho chế biến cà phê và ca cao;

+ Nêu được các bước và yêu cầu của từng bước thực hiện công việc trong quy trình chế biến đối với một số sản phẩm cà phê và ca cao cụ thể;

+ Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của một số thiết bị chính thường được sử dụng trong chế biến cà phê và ca cao;

+ Trình bày được nội dung công việc kiểm tra, đánh giá chất lượng các sản phẩm chế biến từ nguyên liệu cà phê và ca cao;

+ Trình bày được các yêu cầu về an toàn lao động và vệ sinh an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến.

- Kỹ năng:

+ Vận hành thành thạo các loại máy móc, thiết bị được sử dụng trong quá trình chế biến cà phê và ca cao;

+ Thực hiện thành thạo các thao tác cơ bản đối với từng công đoạn trong quá trình chế biến các sản phẩm cà phê: Cà phê quả khô hoặc cà phê thóc, cà phê nhân, cà phê rang xay, cà phê hoà tan và các sản phẩm ca cao: Ca cao hạt khô, bơ ca cao, bột ca cao;

+ Chế biến được các sản phẩm cà phê và ca cao theo quy trình công nghệ, đạt các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, đảm bảo tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và năng suất lao động;

+ Thực hiện đầy đủ, đúng trình tự các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm ở từng công đoạn sản xuất, trên dây chuyền chế biến cà phê và ca cao ở các điều kiện khác nhau;

+ Thực hiện được các thao tác, cách hiệu chỉnh, vận hành các thông số kỹ thuật, chế độ vệ sinh và bảo dưỡng các thiết bị;

+ Giải quyết được công việc một cách độc lập, đồng thời phối hợp với đồng nghiệp trong phân xưởng, ca sản xuất và tổ sản xuất khi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

+ Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát được về chuyên môn đối với công nhân trình độ sơ cấp nghề trong quá trình sản xuất, đảm bảo sản phẩm đạt về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động;

+ Thực hiện đúng quy trình về vệ sinh an toàn lao động trong toàn bộ quá trình sản xuất.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức tốt, có ý thức vươn lên trong sự nghiệp;

+ Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước

+ Trong lao động có lương tâm nghề nghiệp;

+ Thái độ nghề nghiệp đúng đắn, yêu nghề, khiêm tốn, cần cù, giản dị.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Có hiểu biết về phương pháp rèn luyện thể chất và bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, xây dựng và bảo vệ tổ quốc;

+ Thường xuyên rèn luyện thể chất để có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm

Các vị trí làm việc trong tương sau khi học viên tốt nghiệp trình độ trung cấp nghề chế biến cà phê - ca cao

+ Công nhân kỹ thuật tại các cơ sở, đơn vị chế biến sản phẩm cà phê nhân xuất khẩu, cà phê rang xay và sản phẩm hạt ca cao đã lên men xuất khẩu; bơ, bột ca cao;

+ Chuyên viên hỗ trợ kỹ thuật cho trung tâm khuyến công, hội nông dân về sơ chế và bảo quản sản phẩm cà phê và ca cao sau thu hoạch của địa phương;

+ Chế biến và kinh doanh quy mô hộ gia đình nhỏ, lẻ về các sản phẩm cà phê và ca cao.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khoá học: 2 năm

- Thời gian học tập: 83 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2996 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô đun và thi tốt nghiệp: 210 giờ

(Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2786 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2246 giờ; Thời gian học tự chọn: 540 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 970 giờ; Thời gian học thực hành: 2206 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hoá Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong chương trình khung giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả)

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra*
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH01	Chính trị	30	22	6	2
MH02	Pháp luật	15	10	4	1
MH03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH05	Tin học	30	13	15	2
MH06	Ngoại ngữ	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	2246	634	1430	182
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	496	304	161	31
MH07	Điện kỹ thuật	30	19	9	2
MH08	Vẽ kỹ thuật	45	28	14	3
MH09	An toàn lao động	30	19	9	2
MH10	Máy & thiết bị chế biến thực phẩm	65	42	19	4
MH11	Hoá sinh thực phẩm	50	28	19	3
MH12	Vi sinh thực phẩm	50	28	19	3
MH13	Bao bì thực phẩm	50	28	19	3
MH14	Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm	50	28	19	3
MH15	Các quá trình Công nghệ chế biến trong chế biến Nông sản và thực phẩm	50	28	19	3
MH16	Bảo quản nông sản sau thu hoạch	38	28	7	3
MH17	Quản lý chất lượng thực phẩm	38	28	8	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1750	330	1269	151
A	Chế biến cà phê	815	195	576	44

MĐ18	Nhập quả cà phê tươi	55	15	37	3
MĐ19	Tách vỏ thịt quả cà phê	130	30	93	7
MĐ20	Làm khô cà phê thóc hoặc cà phê quả tươi	130	30	93	7
MĐ21	Tách vỏ thóc cà phê hoặc vỏ quả cà phê khô	75	15	56	4
MĐ22	Hoàn thiện cà phê nhân	130	30	93	7
MĐ23	Rang cà phê nhân	130	30	93	7
MĐ24	Phối trộn các chất phụ gia với cà phê rang	55	15	37	3
MĐ25	Xay bột và đóng gói cà phê	55	15	37	3
MĐ26	Pha chế cà phê	55	15	37	3
B	Chế biến ca cao	495	135	333	27
MĐ27	Chuẩn bị quả ca cao tươi	55	15	37	3
MĐ28	Lên men hạt ca cao	90	30	55	5
MĐ29	Làm khô hạt ca cao	95	15	75	5
MĐ30	Bảo quản hạt ca cao thành phẩm	35	15	18	2
MĐ31	Sản xuất bơ ca cao	110	30	74	6
MĐ32	Sản xuất bột ca cao	55	15	37	3
MĐ33	Bảo trì xưởng chế biến cà phê và ca cao	55	15	37	3
C	Thực tập	440	0	360	80
	Thực tập sản xuất	240	0	200	40
	Thực tập tốt nghiệp	200	0	160	40

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC (Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và đề cương chi tiết chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian của môn học, mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra*
MH34	Tạo khả năng tìm kiếm việc làm	30	28	0	2
MĐ35	Sản xuất phân bón từ vỏ cà phê và ca cao	110	30	74	6

MĐ36	Sản xuất thức ăn gia súc từ vỏ cà phê và ca cao	110	30	74	6
MĐ37	Xử lý nước thải trong chế biến cà phê và ca cao	110	30	74	6
MĐ38	Xử lý bụi, khí trong chế biến cà phê và ca cao	110	30	74	6
MĐ39	Đánh giá tác động môi trường trong chế biến cà phê và ca cao	70	30	36	4
Tổng cộng		540	178	332	30

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng cho từng ngành cụ thể hoặc tính đặc thù của từng vùng, miền, từng địa phương;

- Việc xác định các mô đun tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản sau:

+ Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;

+ Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, từng địa phương (vùng, lãnh thổ) hoặc từng doanh nghiệp cụ thể;

+ Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;

+ Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định. Thời gian đào tạo các mô đun tự chọn chiếm khoảng 20% đến 30% tổng số thời gian học tập các môn học, mô đun đào tạo nghề. Trong đó thực hành chiếm từ 65% đến 85% và lý thuyết chiếm từ 15% đến 35%;

Thời gian, nội dung của các môn học đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng hoặc có thể tham khảo, điều chỉnh từ các mô đun đề nghị trong chương trình khung này trên cơ sở đảm bảo mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành nghề hoặc vùng miền.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

- Học sinh phải đạt yêu cầu tất cả các môn học, mô đun trong chương trình sẽ được dự thi tốt nghiệp để được cấp bằng Trung cấp nghề;

- Các môn thi tốt nghiệp:

+ Chính trị: Theo quy định hiện hành

+ Lý thuyết nghề: Kết hợp kiến thức giữa các môn kỹ thuật cơ sở với môn chuyên môn nghề bao gồm:

Kiểm tra kiến thức cơ bản liên quan đến nghề bao gồm: Các quá trình công nghệ cơ bản trong chế biến nông sản, thực phẩm; hoá sinh công nghiệp, vi sinh nghiệp; máy và thiết bị chế biến thực phẩm, bao bì thực phẩm;

Kiểm tra kiến thức chuyên môn nghề: Mô tả quy trình chế biến một số sản phẩm cụ thể của cà phê và ca cao. Những yêu cầu tiêu chuẩn đạt được đối với từng công đoạn trong quá trình chế biến.

+ Thực hành nghề: Đánh giá kỹ năng về:

Thao tác thực hiện công đoạn của quy trình chế biến các sản phẩm cụ thể của cà phê và ca cao trên từng máy móc, thiết bị sẵn có trong xưởng thực nghiệm;

Thời gian làm bài thi, cách thức tiến hành, điều kiện công nhận tốt nghiệp theo quy định hiện hành;

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp	Không quá 120 phút
2	Văn hoá THPT đối với hệ tuyển sinh THCS	Viết, trắc nghiệm (các môn học nhóm II)	Không quá 180 phút
3	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	- Lý thuyết nghề - Thực hành nghề	- Viết, vấn đáp, trắc nghiệm - Thao tác vận hành, kiểm tra máy móc, thiết bị	Không quá 180 phút Không quá 8 giờ
	- Tích hợp lý thuyết với thực hành	Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 8 giờ

3. *Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục đích giáo dục toàn diện*

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh, sử dụng từ 4 đến 6 ngày cho các học viên đi tham quan học tập tại một số cơ sở sản xuất, doanh nghiệp chế biến cà phê và ca cao;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

4. *Các chú ý khác*

Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho hoạt động thực tập

- Thực tập môn học/mô đun: Thời gian và nội dung theo đề cương chi tiết trong chương trình khung ;

- Thực tập sản xuất:

+ Thời gian và nội dung được xác định đề cương thực tập sản xuất trong chương trình khung;

+ Các trường dạy nghề căn cứ vào chương trình khung, tổ chức giảng dạy và hướng dẫn viết báo cáo thực tập;

+ Riêng đối với các mô đun đào tạo tự chọn, nếu các trường bổ sung thêm thì đề cương chi tiết phải xác định rõ nội dung và thời gian cụ thể cho các hoạt động thực tập rèn luyện kỹ năng.

- Thực tập tốt nghiệp :

+ Thời gian và nội dung theo chương trình khung;

+ Các trường căn cứ vào chương trình khung, xây dựng đề cương chi tiết và hướng dẫn viết báo cáo luận văn tốt nghiệp phù hợp với nội dung tại địa điểm thực tập./.

Phụ lục 3B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Chế biến cà phê - ca cao

Mã nghề: 50542020

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 56

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức :

+ Trình bày được công việc chuẩn bị nguyên liệu cho chế biến cà phê và ca cao;

+ Nêu được các bước và yêu cầu của từng bước thực hiện công việc trong quy trình chế biến đối với một số sản phẩm cà phê và ca cao cụ thể;

+ Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của một số thiết bị chính thường được sử dụng trong chế biến cà phê và ca cao;

+ Phân tích được quy trình công nghệ chế biến các sản phẩm cà phê phổ biến như: cà phê rang xay, cà phê hoà tan và ca cao như: ca cao bột, bơ ca cao, sô cô la;

+ Trình bày được nội dung công việc kiểm tra, đánh giá chất lượng các sản phẩm chế biến từ nguyên liệu cà phê và ca cao;

+ Đề ra các giải pháp xử lý các tình huống xảy ra trong quá trình thực hiện các công việc của nghề chế biến cà phê và ca cao;

+ Trình bày được nội dung tổ chức và quản lý sản xuất ở các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp chế biến nông sản - thực phẩm;

+ Trình bày được các yêu cầu về an toàn lao động và vệ sinh an toàn thực phẩm trong quá trình chế biến.

- Kỹ năng:

+ Vận hành và sử dụng thành thạo các loại máy móc, thiết bị được sử dụng trong quá trình chế biến cà phê - ca cao;

+ Thực hiện thành thạo các thao tác cơ bản đối với từng công đoạn trong quá trình chế biến các sản phẩm cà phê: Cà phê quả khô hoặc cà phê thóc, cà phê nhân, cà phê rang xay, cà phê hoà tan và các sản phẩm ca cao: Ca cao hạt khô, ca cao bột, bơ ca cao, sô cô la;

+ Chế biến được các sản phẩm cà phê và ca cao theo quy trình công nghệ, đạt các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và năng suất lao động;

+ Thực hiện đầy đủ, đúng trình tự các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm ở từng công đoạn sản xuất, trên dây chuyền chế biến cà phê và ca cao ở các điều kiện khác nhau;

+ Thực hiện được các thao tác, cách hiệu chỉnh, vận hành các thông số kỹ thuật, chế độ vệ sinh và bảo dưỡng các thiết bị;

+ Tổ chức, quản lý, điều hành sản xuất một phân xưởng, một ca hoặc tổ sản xuất;

+ Giải quyết được công việc một cách độc lập, đồng thời phối hợp với đơn nghiệp trong phân xưởng, ca sản xuất và tổ sản xuất khi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

+ Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát được về chuyên môn đối với công nhân trình độ sơ cấp nghề trong quá trình sản xuất, đảm bảo sản phẩm đạt về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động;

+ Phân tích, đánh giá và xử lý được các sự cố thường xảy ra trong quá trình sản xuất. Đề ra được những quyết định kỹ thuật có tính chuyên môn sâu và có năng lực ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực chuyên môn chế biến cà phê và ca cao;

+ Thực hiện đúng quy trình về vệ sinh an toàn lao động trong toàn bộ quá trình sản xuất.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức tốt, có ý thức vươn lên trong sự nghiệp;

+ Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và Pháp luật của Nhà nước;

+ Trong lao động có lương tâm nghề nghiệp;

+ Thái độ nghề nghiệp đúng đắn, yêu nghề, khiêm tốn, cần cù, giản dị.

- Thể chất và quốc phòng:

+ Có hiểu biết về phương pháp rèn luyện thể chất và bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Thường xuyên rèn luyện thể chất để có sức khoẻ. đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

3. Cơ hội việc làm

Các vị trí làm việc trong tương lai sau khi học viên tốt nghiệp trình độ cao đẳng nghề chế biến cà phê - ca cao

+ Phụ trách kỹ thuật tại các cơ sở, đơn vị chế biến sản phẩm cà phê nhân xuất khẩu, cà phê rang xay, cà phê hoà tan và sản phẩm hạt ca cao đã lên men xuất khẩu; bơ, bột ca cao, sô- cô-la;

+ Chuyên viên hỗ trợ kỹ thuật cho trung tâm khuyến công, hội nông dân về sơ chế và bảo quản sản phẩm cà phê và ca cao sau thu hoạch của tỉnh hoặc thành phố;

+ Kỹ thuật viên kiểm tra chất lượng các sản phẩm cà phê và ca cao tại trung tâm kiểm định như: VINA CONTROL, VINA CAFE, FCC;

+ Chế biến và kinh doanh quy mô hộ gia đình nhỏ, lẻ về các sản phẩm cà phê và ca cao.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khoá học: 3 năm
- Thời gian học tập: 121 tuần
- Thời gian thực học tối thiểu: 4286 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô đun và thi tốt nghiệp: 210 giờ
(Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3836 giờ
 - + Thời gian học bắt buộc: 3106 giờ; Thời gian học tự chọn: 730 giờ
 - + Thời gian học lý thuyết: 1680 giờ; Thời gian học thực hành: 2606 giờ

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH01	Chính trị	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH05	Tin học	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	3106	1095	1777	234
II.1	Các môn học kỹ thuật cơ sở	861	570	236	55
MH07	Toán học (A1,A2)	60	56	0	4
MH08	Vật lý đại cương	50	28	19	3
MH09	Điện kỹ thuật	30	19	9	2
MH10	Vẽ kỹ thuật	45	28	14	3
MH11	Sinh học đại cương	30	28	0	2
MH12	Hoá phân tích	50	28	19	3
MH13	An toàn lao động	30	19	9	2
MH14	Máy & thiết bị chế biến thực phẩm	65	42	19	4
MH15	Hoá sinh thực phẩm	65	42	19	4
MH16	Vi sinh thực phẩm	65	42	19	4
MH17	Bao bì thực phẩm	50	28	19	3

MH18	Dinh dưỡng & an toàn vệ sinh thực phẩm	50	28	19	3
MH19	Các quá trình Công nghệ chế biến trong chế biến Nông sản và thực phẩm	50	28	19	3
MH20	Bảo quản nông sản sau thu hoạch	38	28	7	3
MH21	Quản lý chất lượng thực phẩm	38	28	8	2
MH22	Tổ chức sản xuất	40	28	9	3
MH23	Phân tích thực phẩm	60	28	28	4
MH24	Tiếng Anh chuyên ngành	45	42	0	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1805	525	1181	99
A	Chế biến cà phê	940	240	649	51
MĐ25	Nhập quả cà phê tươi	55	15	37	3
MĐ26	Tách vỏ thịt quả cà phê	130	30	93	7
MĐ27	Làm khô cà phê thóc hoặc cà phê quả tươi	130	30	93	7
MĐ28	Tách vỏ thóc cà phê hoặc vỏ quả cà phê khô	75	15	56	4
MĐ29	Hoàn thiện cà phê nhân	130	30	93	7
MĐ30	Rang cà phê nhân	130	30	93	7
MĐ31	Phối trộn các chất phụ gia với cà phê rang	55	15	37	3
MĐ32	Xay bột và đóng gói cà phê	55	15	37	3
MĐ33	Pha chế cà phê	55	15	37	3
MĐ34	Chế biến cà phê hoà tan	125	45	73	7
B	Chế biến ca cao	865	285	532	48
MĐ35	Chuẩn bị quả ca cao tươi	55	15	37	3
MĐ36	Lên men hạt ca cao	90	30	55	5
MĐ37	Làm khô hạt ca cao	95	15	75	5
MĐ38	Bảo quản hạt ca cao thành phẩm	35	15	18	2
MĐ39	Sản xuất bơ ca cao	110	30	74	6
MĐ40	Sản xuất bột ca cao	55	15	37	3
MĐ41	Sản xuất sô-cô-la	125	45	73	7

MĐ42	Phân tích và đánh giá chất lượng ca cao	105	45	54	6
MĐ43	Bảo trì xưởng chế biến cà phê và ca cao	55	15	37	3
MĐ44	Hướng dẫn công nhân trong quá trình sản xuất cà phê và ca cao	35	15	18	2
MĐ45	Quản lý quá trình sản xuất cà phê và ca cao	35	15	18	2
MĐ46	Xử lý các sự cố trong quá trình sản xuất cà phê và ca cao	35	15	18	2
MĐ47	Giám sát quá trình sản xuất và chất lượng sản phẩm cà phê và ca cao	35	15	18	2
C	Thực tập	440	0	360	80
	Thực tập sản xuất	240	0	200	40
	Thực tập tốt nghiệp	200	0	160	40

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian và đề cương chi tiết chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian của môn học, mô đun (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH48	Tạo khả năng tìm kiếm việc làm	30	28	0	2
MĐ49	Sản xuất phân bón từ vỏ cà phê và ca cao	110	30	74	6
MĐ50	Sản xuất thức ăn gia súc từ vỏ cà phê và ca cao	110	30	74	6
MĐ51	Xử lý nước thải trong chế biến cà phê và ca cao	110	30	74	6
MĐ52	Xử lý bụi, khí trong chế biến cà phê và ca cao	110	30	74	6
MĐ53	Maketing cà phê-ca cao	70	30	36	4
MĐ54	Đánh giá tác động môi trường trong chế biến cà phê	70	30	36	4

	và ca cao				
MD55	Đề xuất các ý kiến cải tiến công nghệ sản xuất cà phê và ca cao	60	30	26	4
MD56	Học tập nâng cao trình độ về cà phê và ca cao	60	30	26	4
	Tổng cộng	730	268	420	42

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng cho từng ngành cụ thể hoặc tính đặc thù của từng vùng, miền, từng địa phương.

- Việc xác định các mô đun tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản sau:

- + Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;
- + Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, từng địa phương (vùng, lãnh thổ) hoặc từng doanh nghiệp cụ thể;
- + Đảm bảo thời gian đào tạo theo quy định;
- + Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo quy định. Thời gian đào tạo các mô đun tự chọn chiếm khoảng 20% đến 30% tổng số thời gian học tập các môn học, mô đun đào tạo nghề. Trong đó thực hành chiếm từ 65% đến 85% và lý thuyết chiếm từ 15% đến 35%.

- Thời gian, nội dung của các môn học đào tạo nghề tự chọn do trường tự xây dựng hoặc có thể tham khảo, điều chỉnh từ các mô đun đề nghị trong chương trình khung này trên cơ sở đảm bảo mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành nghề hoặc vùng miền.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

- Sinh viên phải đạt yêu cầu tất cả các môn học, mô đun trong chương trình sẽ được dự thi tốt nghiệp để được cấp bằng Cao đẳng nghề;

- Các môn thi tốt nghiệp:

+ Chính trị: Theo quy định hiện hành;

+ Lý thuyết nghề: Kết hợp kiến thức giữa các môn cơ sở với môn chuyên môn nghề bao gồm:

Kiểm tra kiến thức cơ bản liên quan đến nghề bao gồm: Các quá trình công nghệ cơ bản trong chế biến nông sản, thực phẩm; hoá sinh công nghiệp, vi sinh nghiệp; máy và thiết bị chế biến thực phẩm, bao bì thực phẩm;

Kiểm tra kiến thức chuyên môn nghề: Mô tả quy trình chế biến một số sản phẩm cụ thể của cà phê và ca cao. Những yêu cầu tiêu chuẩn đạt được đối với từng công đoạn trong quá trình chế biến.

+ Thực hành nghề: Đánh giá kỹ năng về:

Thao tác thực hiện từng công đoạn của quy trình chế biến các sản phẩm cụ thể của cà phê và ca cao trên từng máy móc, thiết bị sẵn có trong xưởng thực nghiệm;

Thời gian làm bài thi, cách thức tiến hành, điều kiện công nhận tốt nghiệp theo quy định hiện hành.

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
-------	---------	---------------	---------------

1	Chính trị	Viết, vấn đáp	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	- Lý thuyết nghề - Thực hành nghề	- Viết, vấn đáp, trắc nghiệm - Thao tác vận hành, kiểm tra máy móc, thiết bị một công đoạn trong quy trình chế biến sản phẩm	Không quá 180 phút Không quá 8 giờ
	- Tích hợp lý thuyết với thực hành	Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 8 giờ

3. *Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khoá (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện*

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh, sử dụng từ 4 đến 6 ngày cho các học viên đi tham quan học tập tại một số cơ sở sản xuất, doanh nghiệp chế biến cà phê và ca cao.

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

4. *Các chú ý khác*

Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho hoạt động thực tập

- Thực tập môn học/mô đun: Thời gian và nội dung theo đề cương chi tiết trong chương trình khung;

- Thực tập sản xuất:

+ Thời gian và nội dung được xác định trong đề cương thực tập của chương trình khung;

+ Các trường dạy nghề căn cứ vào chương trình khung, tổ chức giảng dạy và hướng dẫn viết báo cáo thực tập;

+ Riêng đối với các mô đun đào tạo tự chọn, nếu các trường bổ sung thêm thì đề cương chi tiết phải xác định rõ nội dung và thời gian cụ thể cho các hoạt động thực hành rèn luyện kỹ năng.

- Thực tập tốt nghiệp :

+ Thời gian và nội dung theo chương trình khung;

+ Các trường căn cứ vào chương trình khung, xây dựng đề cương chi tiết và hướng dẫn viết báo cáo luận văn tốt nghiệp cho phù hợp với nội dung tại địa điểm thực tập./.

Phụ lục 4:**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “ Thương mại điện tử”**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2009/TT- BLĐT BXH ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 4A:**Chương trình khung trình độ trung cấp nghề**

Tên nghề: Thương mại điện tử (Electronic commerce)

Mã nghề: 40480207.

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;
(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 22.

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Chương trình đào tạo trung cấp nghề “Thương mại điện tử” nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật có đủ phẩm chất và năng lực làm việc trong lĩnh vực thương mại điện tử;

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng: Độc lập thực hiện hầu hết các nghiệp vụ kinh doanh về thương mại điện tử ở mức độ đơn giản; vận dụng được những kiến thức kinh doanh thương mại, kiến thức công nghệ thông tin, kiến thức pháp luật vào công việc; ứng dụng các công nghệ vào nghiệp vụ của mình;

Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn;

Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nghề “Thương mại điện tử” có thể làm việc tại các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Với các yêu cầu cụ thể:

1. Kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Phân biệt được các kiến thức chuyên môn cơ bản về kinh doanh thương mại truyền thống và kinh doanh trên mạng;

+ Vận dụng được các kiến thức về nghiệp vụ kinh doanh thương mại: đàm phán ký kết hợp đồng mua bán, khai báo hải quan, vận tải, giao nhận và bảo hiểm hàng hóa trong lĩnh vực thương mại;

+ Nhận biết và mô tả được các phương thức, mô hình giao dịch điện tử cơ bản. Vận dụng các kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, khai báo hải quan điện tử, marketing điện tử trong hoạt động kinh doanh;

+ Trình bày và thực hiện đúng qui trình, khai báo hải quan, giao nhận, vận tải và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu;

+ Nắm vững một số kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin: quản trị mạng, thiết kế đồ họa và kỹ thuật xử lý ảnh vận dụng để khai thác có hiệu quả hoạt động kinh doanh trên mạng.

- Kỹ năng:

+ Phân biệt được các rủi ro, tổn thất và các điều kiện bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu. Lập được chứng từ, hợp đồng bảo hiểm hàng hóa, cũng như các chứng từ khiếu nại công ty bảo hiểm bồi thường khi hàng hóa bị tổn thất;

+ Có kiến thức tiếng Anh thương mại để có thể tự tin khi tham gia các hoạt động kinh doanh trên mạng;

+ Sử dụng được các công cụ tìm kiếm trên Internet để khai thác thông tin, đối tác, mở rộng thị trường kinh doanh, thực hiện được các giao dịch thương mại điện tử;

+ Khai thác, sử dụng, bảo trì Website thương mại phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: tìm kiếm khách hàng, nhà cung cấp hàng hoá trong nước và trên thế giới; tìm kiếm, phân tích thông tin thị trường trong nước và quốc tế; cung cấp thông tin, giới thiệu sản phẩm, doanh nghiệp với người mua trong nước và trên thế giới;

+ Phân biệt được các văn bản kinh doanh (báo giá, chào hàng, hợp đồng, thư tín thương mại) bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Trình bày được một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trình bày được đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và lợi ích của đất nước;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Tuân thủ các quy định của Pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác;

+ Tuân thủ các qui định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Tuân thủ các qui chế học tập, có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Rèn luyện để có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Vận dụng được một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: Thể dục, điền kinh, bóng chuyền;

+ Nêu được các kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Vận dụng kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Chấp hành kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Hoàn thành chương trình đào tạo nghề “thương mại điện tử”, người học có khả năng làm việc tại các bộ phận trong các doanh nghiệp:

Phòng marketing; Phòng nghiệp vụ kinh doanh; Phòng kế hoạch; Phòng tin học.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Thời gian học tập: 90 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2.550 giờ

- Thời gian ôn kiểm tra hết môn và thi: 280 giờ; Trong đó thi tốt nghiệp: 80 giờ

2. Phân bố thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2.340 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1.820 giờ; thời gian học tự chọn: 520 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 802 giờ; Thời gian học thực hành: 1.538 giờ

3. Thời gian học văn hoá Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn văn hoá Trung học phổ thông và phân bố thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO NGHỀ BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN; ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO NGHỀ BẮT BUỘC

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	210	106	87	17
MH01	Chính trị	30	22	6	2
MH02	Pháp luật	15	10	4	1
MH03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH04	Giáo dục Quốc phòng -An ninh	45	28	13	4
MH05	Tin học	30	13	15	2
MH06	Ngoại ngữ	60	30	25	5
<i>II</i>	<i>Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc</i>	1820	587	1109	124
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở nghề	540	317	182	41
MH07	Kinh tế vi mô	60	45	12	3
MH08	Kinh tế thương mại	45	42		3
MH09	Thương mại điện tử căn bản	60	45	12	3
MH10	Pháp luật thương mại điện tử	60	40	17	3
MH11	Mạng máy tính	60	40	17	3
MH12	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	75	45	26	4
MH13	Marketing điện tử	90	45	39	6
MĐ14	Kỹ thuật xử lý ảnh và thiết kế đồ họa	90	15	59	16
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1280	270	927	83
MĐ15	Tiếng Anh thương mại	180	60	113	7
MH16	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	90	60	25	5
MĐ17	Thực hành mạng và quản trị mạng	160		147	13
MH18	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong Thương mại điện tử	75	45	26	4

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH19	Khai báo hải quan điện tử	75	45	28	2
MĐ20	Thiết kế và quản trị website thương mại	180	60	88	32
MĐ21	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	200	0	180	20
MH22	Thực tập tốt nghiệp	320	0	320	0
	Tổng cộng:	2030	694	1199	137

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

- Môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng trong từng ngành cụ thể hoặc tính đặc thù của vùng miền của từng địa phương;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục 3, các Trường/cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho Trường/cơ sở của mình.

-Việc xác định các môn học, mô đun tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:

- + Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;
- + Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, từng địa phương (vùng, lãnh thổ) hoặc của từng doanh nghiệp cụ thể;
- + Đảm bảo thời gian đào tạo theo qui định;
- + Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo qui định.

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Các môn tự chọn được gợi ý đưa vào chương trình khung là 10 môn với tổng thời gian học là 520 giờ, trong đó 215 giờ lý thuyết và 305 giờ thực hành.

- Các Trường/cơ sở dạy nghề có thể tham khảo trong số các môn học, mô đun gợi ý ở bảng sau:

Mã môn học	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH23	Hệ thống thông tin quản trị trong Thương mại điện tử	45	30	13	2
MH24	Quản trị khách hàng trong Thương mại điện tử	60	40	18	2
MH25	Chính phủ điện tử	45	15	28	2
MH26	Môi trường và chiến lược Thương mại điện tử Doanh nghiệp	40	30	8	2
MH27	Nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ Thương mại	60	15	40	5
MĐ28	Kế toán trên máy vi tính	45		40	5
MĐ29	Công nghệ phát triển WEB	60	20	38	2
MĐ30	Thực hành tin học văn phòng	45		40	5
MH31	Cơ sở lập trình	60	20	30	10
MH32	Tài chính - Ngân hàng	60	45	11	4
	Tổng cộng	520	215	266	39

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường/Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc có thể tham khảo, điều chỉnh từ các môn học, mô đun đề nghị trong chương trình khung này trên cơ sở đảm bảo mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành nghề hoặc vùng miền;

- Nếu Trường/Cơ sở dạy nghề chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đề nghị trong chương trình khung này thì tiến hành xây dựng đề cương chi tiết từng bài học cho từng chương cụ thể theo mẫu ở mục 3. Sau đó tiến hành thẩm định và ban hành chương trình chi tiết các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn cho Trường/Cơ sở của mình.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

- Người học phải đạt yêu cầu tất cả các môn học trong chương trình sẽ được dự thi tốt nghiệp để được cấp bằng Trung cấp nghề

- Các môn thi tốt nghiệp:

+ Chính trị: Theo qui định hiện hành;

+ Lý thuyết nghề: Các kiến thức trọng tâm về: Kỹ thuật nghiệp vụ kinh doanh thương mại; Tiếng Anh thương mại; marketing điện tử; kiến thức về quản trị website;

+ Thực hành nghề: Các kỹ năng về: Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại; kỹ năng thực hiện các giao dịch điện tử; thiết kế và quản trị website thương mại.

- Thời gian làm bài thi, cách thức tiến hành, điều kiện công nhận tốt nghiệp theo qui định hiện hành.

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 120 phút
2	Văn hóa THPT đối với hệ tuyển sinh THCS	Viết, trắc nghiệm	Không quá 180 phút
3	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	- Lý thuyết nghề	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 180 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá (được bố trí ngoài thời gian ào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Trường/Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo thích hợp;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

4. Các chú ý khác

- Thực tập môn học, mô đun:

+ Thời gian và nội dung theo khung chương trình;

+ Các Trường/Cơ sở dạy nghề căn cứ vào khung chương trình, xây dựng đề cương báo cáo thực tập.

- Thực tập tốt nghiệp:

+ Thời gian và nội dung theo khung chương trình.

+ Các Trường/Cơ sở dạy nghề căn cứ vào khung chương trình, xây dựng đề cương báo cáo thực tập./.

Phụ lục 4B:
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Thương mại điện tử (Electronic commerce)

Mã nghề: 50480207.

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề.

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

Số lượng môn học đào tạo: 26

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Chương trình đào tạo cao đẳng nghề “Thương mại điện tử” nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật làm việc trong lĩnh vực thương mại điện tử;

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng: Độc lập thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh về thương mại điện tử, có khả năng tổ chức làm việc theo nhóm; vận dụng được những kiến thức kinh doanh thương mại, kiến thức công nghệ thông tin, kiến thức pháp luật để thực hiện công việc; có khả năng sáng tạo, ứng dụng các công nghệ để giải quyết các tình huống kỹ thuật phức tạp trong nghiệp vụ của mình. Phát hiện, giải quyết kịp thời các vấn đề về bảo mật, an toàn thông tin trên mạng;

Có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn;

Người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng nghề “Thương mại điện tử” có thể làm việc tại các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Với các yêu cầu cụ thể:

1. Kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Phân biệt được các kiến thức chuyên môn cơ bản về kinh doanh thương mại truyền thống và kinh doanh trên mạng;

+ Vận dụng được các kiến thức về nghiệp vụ kinh doanh thương mại: đàm phán ký kết hợp đồng mua bán, khai báo hải quan, thanh toán, vận tải, giao nhận và bảo hiểm hàng hóa trong lĩnh vực thương mại;

+ Xác định và vận dụng được các phương thức, mô hình giao dịch điện tử, khai báo hải quan điện tử, thanh toán điện tử, marketing điện tử trong hoạt động kinh doanh;

+ Phân biệt được các ngôn ngữ lập trình, cơ sở dữ liệu trong xây dựng website thương mại. Vận dụng các kiến thức về mạng máy tính, an ninh mạng và chữ ký số trong quản trị mạng, bảo mật và bảo toàn thông tin.

- Kỹ năng:

+ Thực hiện được các nghiệp vụ kinh doanh cụ thể trong giao dịch ký kết hợp đồng mua bán, khai báo hải quan, thanh toán, giao nhận, vận tải và bảo hiểm hàng hóa;

+ Sử dụng được tiếng Anh thương mại để tham gia các hoạt động kinh doanh trên mạng;

+ Phân biệt được các rủi ro, tổn thất và các điều kiện bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu. Lập được chứng từ, hợp đồng bảo hiểm hàng hóa, cũng như các chứng từ khiếu nại công ty bảo hiểm bồi thường khi hàng hóa bị tổn thất;

+ Thực hiện tổ chức kinh doanh trên mạng Internet, sử dụng thành thạo các công cụ tìm kiếm trên Internet, khai thác thông tin, đối tác, mở rộng thị trường kinh doanh, thực hiện thành thạo các giao dịch thương mại điện tử;

+ Thiết kế, khai thác, sử dụng, bảo trì Website thương mại phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: tìm kiếm khách hàng, nhà cung cấp hàng hoá trong nước và trên thế giới; tìm kiếm, phân tích thông tin thị trường trong nước và quốc tế; cung cấp thông tin, giới thiệu sản phẩm, doanh nghiệp với người mua trong nước và trên thế giới;

+ Vận dụng kiến thức văn hóa kinh doanh vào kỹ năng tiếp thị và quản trị tiếp thị trên Internet;

+ Đọc và soạn thảo được các văn bản kinh doanh (báo giá, chào hàng, hợp đồng, thư tín thương mại) bằng tiếng Việt và tiếng Anh;

+ Có khả năng làm việc theo nhóm và kỹ năng hợp tác trong tác nghiệp.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Trình bày được một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trình bày được đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và lợi ích của đất nước;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Tuân thủ các qui định của pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác;

+ Tuân thủ các qui định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Tuân thủ các qui chế học tập, có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Rèn luyện để có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- + Vận dụng được một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: Thể dục, điền kinh, bóng chày;
- + Nêu được các kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;
- + Vận dụng kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ trong công tác bảo vệ trật tự trị an;
- + Chấp hành kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Hoàn thành chương trình đào tạo nghề “thương mại điện tử”, người học có khả năng làm việc tại các bộ phận trong các doanh nghiệp:

- Phòng marketing; Phòng nghiệp vụ kinh doanh; Phòng kế hoạch; Phòng tin học.

II. THỜI GIAN CỦA KHOÁ HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khoá học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 3 năm;
- Thời gian học tập: 131 tuần;
- Thời gian thực học tối thiểu: 3.750 giờ;
- Thời gian ôn kiểm tra hết môn và thi: 400 giờ; (Trong đó thi tốt nghiệp 80 giờ)

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ;
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3.300 giờ;
 - + Thời gian học bắt buộc: 2.620 giờ; Thời gian học tự chọn: 680 giờ;
 - + Thời gian học lý thuyết: 1.156 giờ; Thời gian học thực hành: 2.144 giờ

III. DANH MỤC CÁC MÔN HỌC/MÔĐUN ĐÀO TẠO NGHỀ BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN; ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC/MÔĐUN ĐÀO TẠO NGHỀ BẮT BUỘC

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
<i>I</i>	<i>Các môn học chung</i>	450	220	200	30
MH01	Chính trị	90	60	24	6

MH02	Pháp luật	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH05	Tin học	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ	120	60	50	10
<i>II</i>	<i>Các môn học đào tạo nghề bắt buộc</i>	2620	860	1618	142
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở nghề	645	362	226	57
MH07	Kinh tế vi mô	60	45	12	3
MH08	Kinh tế thương mại	45	42		3
MH09	Thương mại điện tử căn bản	60	45	12	3
MH10	Pháp luật thương mại điện tử	60	40	17	3
MH11	Mạng máy tính	60	40	17	3
MH12	Tài chính - Ngân hàng	60	45	11	4
MH13	Marketing điện tử	90	45	39	6
MĐ14	Kỹ thuật xử lý ảnh và thiết kế đồ họa	135	15	92	28
MH15	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	75	45	26	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1975	498	1392	85
MĐ16	Tiếng Anh thương mại	320	100	210	10
MH17	Thư tín thương mại	120	60	54	6
MĐ18	Thực hành mạng và quản trị mạng	240		240	
MH19	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	90	60	25	5
MH20	Thanh toán điện tử	75	45	26	4
MH21	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong Thương mại điện tử	75	45	26	4
MH22	Khai báo hải quan điện tử	90	60	28	2
MĐ23	Thiết kế và quản trị website thương mại	210	75	103	32
MH24	An ninh mạng và chữ ký số	75	53	20	2
MĐ25	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	280		260	20
MH26	Thực tập tốt nghiệp	400		400	
	Tổng cộng:	3070	1075	1828	167

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

- Môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu đào tạo những kiến thức, kỹ năng cần thiết mang tính đặc thù riêng trong từng ngành cụ thể hoặc tính đặc thù của vùng miền của từng địa phương;

- Ngoài các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc nêu trong mục 3, các Trường/cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc lựa chọn một số môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn được đề nghị trong chương trình khung này (mang tính tham khảo) để áp dụng cho Trường/cơ sở của mình;

- Việc xác định các môn học, mô đun tự chọn dựa vào các tiêu chí cơ bản như sau:

- + Đảm bảo mục tiêu đào tạo chung của nghề;
- + Đáp ứng được nhu cầu cần thiết của từng ngành, từng địa phương (vùng, lãnh thổ) hoặc của từng doanh nghiệp cụ thể;
- + Đảm bảo thời gian đào tạo theo qui định;
- + Đảm bảo tỷ lệ thời gian (lý thuyết, thực hành) theo qui định.

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Các môn học, môđun tự chọn được gợi ý đưa vào chương trình khung là 11 môn học, mô đun với tổng thời gian học là 680 giờ, trong đó 296 giờ lý thuyết và 384 giờ thực hành, kiểm tra.

- Các Trường/cơ sở dạy nghề có thể tham khảo trong số các môn học, mô đun gợi ý ở bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			LT	TH	KT
MH27	Hệ thống thông tin quản trị trong Thương mại điện tử	60	40	16	4
MH28	Quản trị khách hàng trong Thương mại điện tử	60	40	16	4
MH29	Chính phủ điện tử	60	20	36	4

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			LT	TH	KT
MH30	Cơ sở dữ liệu	60	40	16	4
MH31	Môi trường và chiến lược Thương mại điện tử của Doanh nghiệp	60	30	28	2
MH32	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế	60	28	30	2
MH33	Nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ Thương mại	80	30	45	5
MĐ34	Thực hành tin học văn phòng	45		43	2
MĐ35	Công nghệ phát triển WEB	60	20	38	2
MĐ36	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	60	28	30	2
MĐ37	Cơ sở lập trình	75	20	50	5
	Tổng cộng	680	296	348	36

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Thời gian, nội dung của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn do Trường/Cơ sở dạy nghề tự xây dựng hoặc có thể tham khảo, điều chỉnh từ các môn học, mô đun đề nghị trong chương trình khung này trên cơ sở đảm bảo mục tiêu đào tạo và yêu cầu đặc thù của ngành nghề hoặc vùng miền;

- Nếu Trường/Cơ sở dạy nghề chọn trong số các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn đề nghị trong chương trình khung này thì tiến hành xây dựng đề cương chi tiết từng bài học cho từng chương cụ thể theo mẫu ở mục 3. Sau đó tiến hành thẩm định và ban hành chương trình chi tiết các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn cho Trường/Cơ sở của mình.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

- Người học phải đạt yêu cầu tất cả các môn học, mô đun trong chương trình sẽ được dự thi tốt nghiệp để được cấp bằng Cao đẳng nghề;

- Các môn thi tốt nghiệp:

+ Chính trị: Theo qui định hiện hành;

+ Lý thuyết nghề: Các kiến thức trọng tâm về: Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại; Tiếng Anh thương mại; marketing điện tử; kiến thức về lập trình web;

+ Thực hành nghề: Các kỹ năng về: Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại; kỹ năng thực hiện các giao dịch điện tử; thư tín thương mại; thiết kế và quản trị website thương mại.

- Thời gian làm bài thi, cách thức tiến hành, điều kiện công nhận tốt nghiệp theo qui định hiện hành.

TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	- Lý thuyết nghề	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 180 phút
	- Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khoá

- Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Trường/Cơ sở dạy nghề có thể bố trí tham quan, học tập dã ngoại tại một số doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo thích hợp;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

4. Các chú ý khác

- Thực tập môn học, mô đun:

+ Thời gian và nội dung theo khung chương trình;
+ Các Trường/Cơ sở dạy nghề căn cứ vào khung chương trình, xây dựng đề cương báo cáo thực tập.

- Thực tập tốt nghiệp:

+ Thời gian và nội dung theo khung chương trình;
+ Các Trường/Cơ sở dạy nghề căn cứ vào khung chương trình, xây dựng đề cương báo cáo thực tập./.